# MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I - MÔN: GDCD 12 – NĂM HỌC 2022 - 2023

1. **MỤC TIÊU KIỂM TRA:**

## Kiến thức:

Kiểm tra, đánh giá kết quả nhận thức của học sinh sau khi đã học các bài 1 đến tiết 1 của bài 6

## Kỹ năng:

Rèn luyện cho học sinh các kỹ năng khái quát, tổng hợp, phân tích, so sánh và đánh giá các vấn đề pháp luật trong thực tiễn cuộc sống hàng ngày.

## Thái độ:

Giáo dục cho học sinh tinh thần tự học, tự rèn, nghiêm túc, trung thực chấp hành quy chế trong kiểm tra, thi cử từ đó có ý thức vươn lên trong học tập và tự đánh giá chính mình và điều chỉnh thái độ học tập và hành vi của mình trong cuộc sống trong thời gian tiếp theo

1. ***Năng lực****:* Kiểm tra các năng lực:
   * Năng lực nhận thức và giải quyết vấn đề
   * Năng lực đánh giá, nhận xét
   * Năng lực tư duy phê phán, thu thập và xử lý thông tin.

# HÌNH THỨC KIỂM TRA:

Trắc nghiệm 100%

1. **MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA:**

| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | |  | **Tổng điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***Số CH*** | | **Thời gian *(phút)*** |  |
| **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số CH** | **Thời gian**  ***(phút)*** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Pháp luật và đời sống** | Pháp luật và đời sống | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1,25 | 0 | 0 | **4** | 0 | **4,25** |  | **1,0** |
| **2** | **Thực hiện pháp luật** | Thực hiện pháp luật | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2,5 | 2 | 3,5 | **8** | 0 | **10** |  | **2,0** |
| **3** | **Công dân bình đẳng trước pháp luật** | Công dân bình đẳng trước pháp luật | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1,25 | 0 | 0 | **4** |  | **4, 25** |  | **1,0** |
| **4** | **Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực đời sống xã hội** | Quyền bình đẳng của công dân trong một số  lĩnh vực đời sống xã hội. | 4 | 4 | 4 | 4 | 2 | 2,5 | 2 | 3,5 | **12** | 0 | **14** |  | **3,0** |
| **5** | **Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo** | Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. | 4 | 4 | 3 | 3 | 1 | 1,25 |  |  | **8** | 0 | **8,25** |  | **2,0** |
| **6** | **Công dân với các quyền tự do cơ bản** | Quyền bất khả xâm phạm về thân thể. | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1,25 |  |  | **4** | 0 | **4,25** |  | **1,0** |
| **Tổng** | | | **16** | **16** | **12** | **12** | **8** | **10** | **4** | **7** | **40 câu** | **0** | **45 phút** |  | **10 điểm** |
| **Tỉ lệ (%)** | | | **40%** | | **30%** | | **20%** | | **10%** | | **100%** | | | | |

1. **BẢN ĐẶC TẢ.**

| **TT** | **Nội dung kiến thức, kỹ năng** | **Đơn vị kiến thức/kỹ năng** | **Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá** | **Số câu hỏi theo các mức độ nhận thức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Bài 1. Pháp luật và đời sống** | * Khái niệm PL * Đặc trưng của PL * Mối quan hệ giữa PL và đạo đức * Vai trò của PL | **Nhận biết:**   * Khái niệm của pháp luật. * Các đặc trưng của pháp luật. | 2 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**   * Xác định được các đặc trưng của pháp luật. * Hiểu được mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức. * Vai trò của pháp luật đối với Nhà nước, xã hội và công dân. |  | 1 |  |  |
| **Vận dụng:**  **-** Tự đánh giá, nhận xét hành vi xử sự của bản thân và những người xung quanh theo các chuẩn mực pháp luật. |  |  | 1 |  |
| **2** | **Bài 2. Thực hiện pháp luật** | * Khái niệm THPL * Các hình thức THPL * Khái niệm VPPL * Khái niệm TNPL * Các loại VPPL và TNPL | **Nhận biết:**   * Khái niệm thực hiện pháp luật * Các hình thức thực hiện pháp luật. * Khái niệm vi phạm pháp luật. * Khái niệm trách nhiệm pháp lý. * Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý | 2 |  |  |  |
| **Thông hiểu**  - Phân biệt được các hình thức thực hiện pháp luật; thế nào là vi phạm pháp luật, thế nào là trách nhiệm pháp lí.  - Phân biệt được các loại vi phạm pháp luật và các loại trách nhiệm pháp lý. |  | 2 |  |  |
|  |  |  | **Vận dụng**  - Nhận xét, đánh giá được những hành vi đã thực hiện đúng quy định pháp luật, những hành vi làm trái quy định của pháp luật. |  |  | 2 |  |
|  |  |  | **Vận dụng cao**   * Ủng hộ và thực hiện đúng quy định của pháp luật. * Phê phán những hành vi làm trái quy định của pháp luật. |  |  |  | 2 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 3 | **Bài 3. Công dân bình đẳng trước pháp luật** | - Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.  - Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí. | **Nhận biết:**  Khái niệm: Công dân bình đẳng trước pháp luật; Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ; Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý. | 2 |  |  |  |
| **Thông hiểu**  Hiểu được:  - Thế nào là bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.  - Thế nào là bình đẳng về trách nhiệm pháp lý. |  | 1 |  |  |
| **Vận dụng**  - Nhận xét được một số biểu hiện bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí trong đời sống. |  |  | 1 |  |
| 4 | **Bài 4. Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội** | - Quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.  - Bình đẳng trong lao động.  - Bình đẳng trong kinh doanh. | **Nhận biết:**   * Khái niệm, nội dung quyền bình đẳng của công dân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. * Khái niệm, nội dung quyền bình đẳng của công dân trong lao động.   - Khái niệm, nội dung quyền bình đẳng của công dân trong kinh doanh. | 4 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Xác định được quyền bình đẳng của công dân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh.  - Phân biệt được việc làm đúng và sai trong việc thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh. |  | 4 |  |  |
| **Vận dụng:**  - Thực hiện và nhận xét việc thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong đời sống xã hội. |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng cao**   * Ủng hộ và thực hiện đúng quy định của pháp luật. * Phê phán những hành vi làm trái quy định của pháp luật |  |  |  | 2  2 |
| 5 | **Bài 5. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.** | * Bình đẳng giữa các dân tộc.   + Thế nào là quyền bình đẳng giữa các dân tộc.  + Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc.  - Bình đẳng giữa các tôn giáo  + Thế nào là quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.  + Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo. | **Nhận biết:**   * Khái niệm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. * Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. | 4 |  |  |  |
| **Thông hiểu**  **-** Phân biệt được những việc làm đúng và sai trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. |  | 3 |  |  |
| **Vận dụng**   * Biết xử sự phù hợp với quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. * Biết thể hiện thái độ tích cực và biết phê phán hành vi gây chia rẽ các dân tộc, tôn giáo. |  |  | 1 |  |
|  | | | | |
| 6 | **Bài 6. Công dân với các quyền tự do cơ bản.** | - Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.  + Thế nào là quyền bất khả xâm phạm về thân thê?  + Nội dung quyền bất khả xâm phạm về thân thể. | **Nhận biết:**   * Khái niệm quyền bình bất khả xâm phạm về thân thể. * Những vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể trong đời sống hàng ngày. | 2 |  |  |  |
| **Thông hiểu**  **-** Hiểu và bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của bản thân và mọi người xung quanh. |  | 1 |  |  |
| **Vận dụng**   * Biết xử sự phù hợp với quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể |  |  | 1 |  |
| **Tổng câu** | | | | **16** | **12** | **8** | **4** |